

## NGŨ PHÁP: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

## UNIT 1. HOBBIES

## MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**I. Định nghĩa thì hiện tại đơn**

Thì hiện tại đơn (*Simple present hoặc Present simple*) là một thì trong tiếng Anh hiện đại. Thì này diễn tả một hành động chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hoặc một hành động diễn ra trong thời gian hiện tại.

**II. Cách sử dụng:**

Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn để chỉ:

- sự thật hiển nhiên

Ví dụ: The sun rises every morning.

(Mặt trời mọc mỗi sáng.)

- sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại

Ví dụ: She goes swimming three times a week.

(Cô ấy đi bơi ba lần một tuần.)

- thời gian biểu hoặc lịch trình

Ví dụ: The cooking lesson starts at 9.a.m.

(Lớp học nấu ăn bắt đầu lúc 9 giờ sáng.)

**III. Công thức thì hiện tại đơn:**

Thể	Động từ “tobe”	Động từ “thường”
<b>Khẳng định</b>	<p><b>S + am/are/is + .....</b></p> <p>- I + am</p> <p>- We, You, They, chủ ngữ số nhiều + are</p> <p>- He, She, It, chủ ngữ số ít + is</p> <p><b>Ex:</b> I <i>am</i> a student.</p> <p>(Tôi là một sinh viên.)</p>	<p><b>S + V(e/es) + .....</b></p> <p>- I, We, You, They, chủ ngữ số nhiều + V (nguyên thể)</p> <p>- He, She, It, chủ ngữ số ít + V s/es</p> <p><b>Ex:</b> He often <i>plays</i> soccer.</p> <p>(Anh ấy thường xuyên chơi bóng đá.)</p>
<b>Phủ định</b>	<p><b>S + am/are/is + not + ...</b></p> <p><i>is not = isn't</i></p> <p><i>are not = aren't</i></p> <p><b>Ex:</b> I <i>am not</i> a student.</p> <p>(Tôi không phải là một sinh viên.)</p>	<p><b>S + do/ does + not + V(nguyên thể)</b></p> <p><i>do not = don't</i></p> <p><i>does not = doesn't</i></p> <p><b>Ex:</b> He <i>doesn't often play</i> soccer.</p> <p>(Anh ấy không thường xuyên chơi bóng đá.)</p>
<b>Nghi vấn</b>	<p><b>+ Yes – No question</b></p> <p>Am/ Are/ Is (not) + S + ....?</p>	<p><b>+ Yes – No question</b></p> <p>Do/ Does (not) + S + V(nguyên thể)..?</p>

<p>=&gt; Yes, S + am/ are/ is. No, S + am not/ aren't/ isn't. Ex: Are you a student? (Bạn là học sinh à?) Yes, I am. / No, I am not. (Đúng vậy./ Không phải.) <b>+ Wh- questions</b> <b>Wh + am/ are/ is (not) + S + ....?</b> Ex: Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)</p>	<p>=&gt; Yes, S + do/ does. No, S + don't/ doesn't. Ex: Does he play soccer? (Anh ấy chơi đá bóng à?) Yes, he does. / No, he doesn't. (Đúng vậy./ Không phải.) <b>+ Wh- questions</b> <b>Wh + do/ does(not) + S + V(nguyên thể)....?</b> Ex: Where do you come from? (Bạn đến từ đâu?)</p>
--	--

#### IV. Lưu ý:

##### 1. Cách thêm s/es:

- Thêm *s* vào đằng sau hầu hết các động từ: want-wants; work-works;...
- Thêm *es* vào các động từ kết thúc bằng *ch, sh, x, s*: watch-watches; miss-misses; wash-washes; fix-fixes;...
- Bỏ *y* và thêm *ies* vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + *y*: study-studies;...
- Động từ bất quy tắc: go-goes; do-does; have-has;...

##### 2. Cách phát âm phụ âm cuối s/es: Chú ý các phát âm phụ âm cuối này phải dựa vào phiên âm quốc tế chứ không dựa vào cách viết.

- /s/: Khi từ có tận cùng là các phụ âm /f/, /t/, /k/, /p/, /ð/
- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge)
- /z/: Khi từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm còn lại

#### V. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

- always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), seldom = rarely = hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên).
- every day, every week, every month, every year,.....  
(mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm)
- once/ twice/ three times/ four times..... a day/ week/ month/ year,.....  
(một lần / hai lần/ ba lần/ bốn lần .....mỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm)